

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4125/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất
năm 2021 huyện Đại Từ**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 876/TTr-STNMT ngày 29 tháng 12 năm 2020 về việc đề nghị phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đại Từ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Đại Từ với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Kế hoạch sử dụng đất trong năm 2021

Tổng diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 553,40 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: Diện tích là 8,80 ha.
- Đất phi nông nghiệp: Diện tích là 544,60 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2021

Tổng diện tích thu hồi đất trong năm 2021 là 492,39 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: Diện tích đất thu hồi là 404,64 ha.
- Đất phi nông nghiệp: Diện tích đất thu hồi là 84,98 ha.
- Đất chưa sử dụng: Diện tích đất thu hồi là 2,78 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021 là 454,34 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 447,85 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp là 6,49 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số III kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2021

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2021 là 2,83 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số IV kèm theo)

5. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2021

Tổng số công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 là 149 công trình, dự án, với diện tích sử dụng đất là 553,40 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số V và danh sách chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đại Từ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đại Từ và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC SỐ I**Kế hoạch sử dụng đất trong năm 2021 huyện Đại Từ**

(Kèm theo Quyết định số 4125/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Tổng cộng		553,40
1	Đất nông nghiệp	NNP	8,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,10
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,76
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	544,60
2.1	Đất ở nông thôn	ONT	182,81
2.2	Đất ở đô thị	ODT	128,19
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,00
2.4	Đất an ninh	CAN	0,44
2.5	Đất quốc phòng	CQP	3,39
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	20,40
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	167,60

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	26,14
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,50
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,14
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,00
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	

PHỤ LỤC SỐ II**Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2021 huyện Đại Từ**

(Kèm theo Quyết định số 4125/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Tổng cộng		492,40
1	Đất nông nghiệp	NNP	404,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA	216,25
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	22,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	100,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,44
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	57,10
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,680
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,02
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	84,98
2.1	Đất ở nông thôn	ONT	30,31
2.2	Đất ở đô thị	ODT	11,07
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,77
2.4	Đất an ninh	CAN	
2.5	Đất quốc phòng	CQP	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,03
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,93

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	30,79
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,60
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,89
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5,59
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,60
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,42
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2,78

PHỤ LỤC SỐ III**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021 huyện Đại Từ**

(Kèm theo Quyết định số 4125/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	447,85
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	221,90
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>211,35</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	24,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	113,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,44
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	79,77
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	8,25
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,02
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		6,49
2.1	<i>Trong đó:</i>		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	2,42
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	0,10
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.5	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.7	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.8	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.9	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.10	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	3,97

PHỤ LỤC SỐ IV

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2021 huyện Đại Từ
(Kèm theo Quyết định số 4125/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Tổng cộng		2,83
1	Đất nông nghiệp	NNP	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,83
2.1	Đất ở nông thôn	ONT	1,10
2.2	Đất ở đô thị	ODT	0,94
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.4	Đất an ninh	CAN	
2.5	Đất quốc phòng	CQP	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,01
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,64
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,13

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

PHỤ LỤC SỐ V**Danh mục 149 công trình, dự án đăng ký để thực hiện trong năm 2021
trên địa bàn huyện Đại Từ***(Kèm theo Quyết định số 4125 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng			
	TỔNG CỘNG		553,40	456,66	224,59	0,44		93,91	2,83
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm khác	Các xã, thị trấn, huyện Đại Từ	0,15	0,15	0,15				
2	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn, huyện Đại Từ	2,79	2,79	2,42				
3	Chuyển mục đích sang đất rừng sản xuất	Các xã, thị trấn, huyện Đại Từ	0,10	0,10	0,10				
4	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các thị trấn trên địa bàn huyện Đại Từ	0,20	0,20	0,01				
5	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Đại Từ	1,75	1,75	0,70				
6	Đầu tư xây dựng Công trình nâng cấp cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất giống cây trồng vật nuôi tỉnh Thái Nguyên	Xã Cát Nê, huyện Đại Từ	5,76	5,76	0,03				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
7	Khu dân cư xóm Giữa	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,14	0,14	0,14				
8	Dự án Khu lẻ dân cư tổ dân phố Cầu Thông 2	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,02				0,02		
9	Khu đô thị 1C	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	9,58	8,60	8,20			0,98	
10	Khu đô thị 1D	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	10,98	9,38	9,00			1,60	
11	Khu dân cư sân vận động trung tâm huyện	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	1,22	1,00	0,50			0,22	
12	Khu đô thị Cầu Thông	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	6,83	6,53	6,53			0,30	
13	Khu đô thị Phố Chợ 2	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	3,50	3,45	3,45			0,05	
14	Khu dân cư đô thị mới Đông Khóc	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	4,50	4,15	3,50			0,35	
15	Khu đô thị An Long	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	17,52	14,71	9,95			2,81	
16	Khu đô thị Royal Villa	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	10,00	8,54	7,72			1,46	
17	Khu dân cư Đồng Trưng	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,52	0,36	0,26			0,16	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
18	Khu lễ dân cư tổ dân phố An Long	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,50	0,50	0,50				
19	Khu dân cư số 1B	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,96	0,73	0,16			0,23	
20	Cải tạo, chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật và các khu đất xen kẽ còn lại thuộc Khu dân cư Đồng Khóc	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	1,74	1,30	0,70			0,44	
21	Khu dân cư số 1A	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	4,27	3,01	1,20			1,25	0,009
22	Khu tái định cư Nam Sông Công	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,18	0,05				0,13	
23	Khu đô thị Sơn Hà	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	11,58	8,79	2,49			2,50	0,29
24	Khu trung tâm thị trấn Quân Chu	Thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ	10,70	7,58	1,00			2,98	0,14
25	Khu đô thị Đồng Cã	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	33,13	27,15	25,00			5,48	0,5
26	Điểm lễ dân cư tổ dân phố Cầu Thông 1 (đầu giá quyền sử dụng đất)	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,02					0,02	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
27	Khu lễ dân cư tổ dân phố Sơn Hà - Nam Sông Công (đấu giá quyền sử dụng đất)	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,10					0,10	
28	Khu dân cư Đồng Khốc (đấu giá quyền sử dụng đất)	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,01					0,01	
29	Điểm lễ dân cư tổ dân phố Đình (đấu giá quyền sử dụng đất)	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,01					0,01	
30	Khu dân cư nông thôn số 3	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	14,74	13,78	12,07			0,96	
31	Khu dân cư nông thôn số 2	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	24,75	19,40	12,10			4,38	0,97
32	Khu tái định cư Đồi Tròn - thuộc Dự án Đầu tư tổng thể bố trí ổn định dân cư vùng bán ngập hồ Núi Cốc tỉnh Thái Nguyên	Xã Lục Ba, huyện Đại Từ	4,05	3,55	1,01			0,50	
33	Khu tái định cư xã Tân Thái (đổi Nam Vân- giải quyết tồn tại)	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	0,02					0,02	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
34	Điểm dân cư nông thôn số 1	Xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ	3,63	3,00	3,00			0,63	
35	Khu tái định cư (Đường từ ĐT 261 vào Đền Gàn)	Xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ	3,00	3,00	3,00				
36	Điểm dân cư nông thôn	Xã Khôi Kỳ, huyện Đại Từ	6,00	6,00	6,00				
37	Điểm dân cư nông thôn số 1	Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	8,13	7,73	7,00			0,40	
38	Khu dân cư nông thôn mới Tân Thái	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	30,07	24,46	0,41			5,58	0,033
39	Khu tái định cư xã Tân Thái	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	5,00	4,00				1,00	
40	Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu di dân, tái định cư cho các hộ dân xóm Yên Thái, xã Tân Thái	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	1,19	0,96	0,65			0,23	
41	Khu dân cư trung tâm	Xã Phú Thịnh, huyện Đại Từ	5,95	4,67	4,00			1,25	0,03
42	Điểm dân cư nông thôn số 1	Xã Mỹ Yên, huyện Đại Từ	5,64	4,87	4,50			0,77	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
43	Khu dân cư Bán Luông	Xã Phú Cường, huyện Đại Từ	2,10	2,10	1,90				
44	Khu dân cư Bán Luông (bổ sung thêm)	Xã Phú Cường, huyện Đại Từ	2,54	2,04	1,21			0,50	
45	Khu dân cư xóm Đồng Mạc (Đồng Phách - Kháo Còng)	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	4,30	3,50	3,00			0,80	
46	Mở rộng khu dân cư Cầu Đá	Xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ	0,33	0,33	0,33				
47	Điểm dân cư nông thôn xóm Trung Na 2	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	4,73	4,02	2,99			0,71	
48	Điểm dân cư nông thôn xóm Duyên	Xã Ký Phú, huyện Đại Từ	7,47	7,12	7,00			0,35	
49	Điểm dân cư nông thôn trung tâm xã Ký Phú	Xã Ký Phú, huyện Đại Từ	0,40	0,15	0,05			0,25	
50	Khu tái định cư (để thực hiện Dự án Đầu tư khai thác mỏ sét cao lanh Phú Lạc)	Xã Phú Lạc, huyện Đại Từ	1,50	1,50	1,50				
51	Điểm dân cư nông thôn	Xã Văn Yên, huyện Đại Từ	2,00	2,00	2,00				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
52	Điểm dân cư nông thôn	Xã Văn Yên, huyện Đại Từ	5,58	4,20	3,65			1,37	0,01
53	Điểm dân cư nông thôn số 1	Xã Minh Tiến, huyện Đại Từ	5,39	4,03	2,75			1,36	
54	Khu dân cư mới Hồ Thỏ Hồng	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	19,80	19,60				0,20	
55	Khu dân cư xóm Đền	Xã Quân Chu, huyện Đại Từ	5,79	3,35	3,29			2,44	
56	Khu dân cư nông thôn số 1	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	6,82	6,07	3,46			0,69	0,06
57	Điểm lẻ dân cư nông thôn xóm Đồng Mạc (đấu giá quyền sử dụng đất)	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0,03					0,03	
58	Khu lẻ dân cư xóm Đồng Tiến (giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất)	Xã La Bằng, huyện Đại Từ	0,01					0,01	
59	Điểm lẻ dân cư nông thôn xóm Kỳ Linh, Dưới 3, Mây, Đình 1 (giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất)	Xã Văn Yên, huyện Đại Từ	0,07					0,07	
60	Khu lẻ dân cư xóm	Xã Mỹ Yên,	0,02					0,02	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
	Làng Lớn, Đồng Cạn (giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất)	huyện Đại Từ							
61	Khu lê dân cư xóm Na Khâm (giao đất có thu tiền sử dụng đất)	Xã Phúc Lương, huyện Đại Từ	0,01					0,01	
62	Trụ sở UBND xã Khôi Kỳ	Xã Khôi Kỳ, huyện Đại Từ	0,55	0,40				0,15	
63	Trụ sở UBND xã Cát Nê	Xã Cát Nê, huyện Đại Từ	0,28	0,28	0,28				
64	Trụ sở UBND thị trấn Đại Từ cũ	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,26	0,05				0,21	
65	Mở rộng Trung tâm hành chính UBND huyện Đại Từ	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	1,67	1,17	1,17			0,50	
66	Mở rộng trụ sở UBND xã Tân Thái	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	0,10	0,10					
67	Trụ sở làm việc UBND xã Phú Thịnh và các hạng mục phụ trợ	Xã Phú Thịnh, huyện Đại Từ	1,76	1,75	1,49			0,01	
68	Trụ sở làm việc UBND xã Yên Lãng (Nhà làm việc và nhà văn hóa)	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	1,38	1,38					

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
69	Mở rộng trụ sở công an huyện	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,44	0,06	0,06			0,38	
70	Xây dựng khu vực phòng thủ (Trận địa phòng không)	Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	0,50	0,18				0,32	
71	Xây dựng khu vực phòng thủ (Trận địa phòng không)	Xã Ký Phú, huyện Đại Từ	2,35	2,35					
72	Mở rộng trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Đại Từ	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,54	0,54	0,54				
73	Nhà văn hóa xã An Khánh	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	0,13	0,13	0,13				
74	Không gian văn hóa trà	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	2,00	1,90	1,70			0,10	
75	Phòng khám đa khoa Thủ đô	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,33	0,32	0,22			0,01	
76	Xây dựng Trạm y tế xã Tiên Hội	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0,16	0,16					
77	Mở rộng Trường tiểu học Kim Đồng	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,31	0,31	0,31				
78	Trường mầm non Hoa Sen	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,10	0,10	0,05				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
79	Trường mầm non Hùng Sơn 2	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,33	0,05				0,28	
80	Trường mầm non Hùng Sơn 1	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,30	0,30					
81	Mở rộng Trường mầm non Na Mao	Xã Na Mao, huyện Đại Từ	0,08	0,08	0,03				
82	Mở rộng Trường tiểu học Việt Ấn	Xã Na Mao, huyện Đại Từ	0,14	0,14	0,14				
83	Mở rộng Trường THCS	Xã Na Mao, huyện Đại Từ	0,08	0,08	0,08				
84	Mở rộng Trường mầm non Phúc Lương	Xã Phúc Lương, huyện Đại Từ	0,30	0,23	0,17			0,07	
85	Mở rộng Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp- Giáo dục thường xuyên	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0,14					0,14	
86	Mở rộng Trường tiểu học Quân Chu	Xã Quân Chu, huyện Đại Từ	0,05					0,05	
87	Trường Trung học phổ thông Đội Cấn	Xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	3,80	3,00	0,10			0,80	
88	Trường mầm non Yên Lãng	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	0,46	-				0,460	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
89	Sân thể thao	Xã Na Mao, huyện Đại Từ	1,31	1,31	1,31				
90	Xây dựng sân vận động xã	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	1,20	1,20	1,20				
91	Sân vận động thể thao xã	Xã Phú Thịnh, huyện Đại Từ	1,60	1,60	1,60				
92	Sân thể thao	Xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ	1,20	1,20	1,20				
93	Trung tâm Thể thao văn hóa	Xã Cát Nê, huyện Đại Từ	1,20	1,20	1,10				
94	Trung tâm Văn hóa thể thao xóm Lưu Quang	Xã Minh Tiến, huyện Đại Từ	0,64	0,64	0,27				
95	Khu thể thao	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	1,04	1,03	1,01				0,01
96	Trung tâm Thể thao dưới nước	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	2,00	1,95	1,70			0,05	
97	Trung tâm Thể thao văn hóa	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	1,50	1,50	1,50				
98	Tổ hợp dịch vụ tổng hợp Đại Từ	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	1,66					1,66	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
99	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp (Trụ sở Phòng Tài chính-kế hoạch; Trụ sở UBND thị trấn Đại Từ cũ)	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,40					0,40	
100	Cửa hàng kinh doanh xăng, dầu, khí hóa lỏng và chăm sóc, bảo dưỡng xe cơ giới	Xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ	0,30	0,30	0,30				
101	Sản xuất kinh doanh (sửa chữa, bảo dưỡng, cứu hộ ô tô kết hợp buôn bán xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu)	Xã Bản Ngoại, huyện Đại Từ	0,24	0,24	0,24				
102	Khu du lịch nghỉ dưỡng quốc tế 5 sao Hồ Núi Cốc	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	24,50	22,69	0,36			1,80	0,01
103	Nhà máy may TNG Đại Từ	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0,67	0,31	0,18			0,35	0,01
104	Nhà máy sản xuất hàng may xuất khẩu TDT	Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	0,80	0,80	0,80				
105	Nhà máy may THAGACO Đại Từ (giai đoạn 2)	Xã Bản Ngoại, huyện Đại Từ	3,00	3,00	2,97				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
106	Đầu tư xây dựng nhà máy bê tông và gạch ngói Việt Cường	Xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ	0,09	0,09	0,09				
107	Cụm công nghiệp Hà Thượng	Xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	30,00	26,77	12,49			3,12	0,11
108	Khu liên hiệp luyện kim	Xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	11,77	10,97				0,80	
109	Khai thác mỏ sét cao lanh	Xã Phú Lạc, huyện Đại Từ	25,37	6,98	3,18			18,03	0,36
110	Khai thác cát sỏi tại khu vực Suối Kèn Xã Lục Ba, Xã Vạn Thọ và Xã Ký Phú	Xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ	1,03	0,11				0,89	0,028
		Xã Ký Phú, huyện Đại Từ	3,62	0,58				3,04	
111	Khai thác đất sét làm gạch ngói	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	2,20	2,20					
112	Xưởng tuyển nổi Đồng, Thiếc - Bismut tây Núi Pháo	Xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	6,18	4,40				1,78	
113	Mở rộng bãi thải Tây Công ty Than Khánh Hòa	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	1,34	0,66				0,68	
114	Mở rộng bãi thải Tây Công ty than Khánh Hòa	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	2,89	2,41	0,20			0,48	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
115	Dự án Núi Pháo - Khu xóm 3, xóm 4, xóm 2	Xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	2,50	1,70	0,06			0,80	
116	Dự án Núi Pháo	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	9,80	7,09	1,00			2,65	0,06
117	Dự án Núi Pháo	Xã Tân Linh, huyện Đại Từ	1,22	1,17				0,05	
118	Dự án Núi Pháo	Xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	10,45	4,70	0,59			5,69	0,06
119	Khai thác mỏ thiếc gốc tiểu khu phía Nam, khu Tây Núi Pháo, xã Hà Thượng, xã Tân Thái và thị trấn Hùng Sơn	Xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	4,26	4,26					
		Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	8,55	8,55					
		Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	14,77	14,75				0,02	
120	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT 261 đoạn từ Km1+00 đến Km20+00, tỉnh Thái Nguyên	Xã Bình Thuận, xã Lục Ba, xã Ký Phú, xã Cát Nê, xã Quân Chu, thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ	4,20	4,18	3,98			0,02	
121	Xây dựng mới Bến xe khách của huyện	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,19	0,10	0,04			0,09	
122	Dự án Ngầm tràn Suối Long, ngầm tràn Suối	Xã Tiên Hội, thị trấn Hùng Sơn,	0,71	0,30	0,20			0,31	0,10

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
	Mang (thuộc dự án kéo dài từ đường Nam Sông Công lên xã Tiên Hội, huyện Đại Từ)	huyện Đại Từ							
123	Đường Nam Sông Công kéo dài (đoạn từ ngầm suối Mang đến Công ty Cổ phần may TNG)	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	2,22	2,04	1,75			0,18	
124	Đường Nam Sông Công kéo dài (đoạn từ ngầm suối Mang đến Công ty Cổ phần may TNG) (bổ sung thêm)	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	1,20	1,02	0,69			0,17	0,01
125	Đường Cù Vân - An Khánh	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	0,03	0,02				0,01	
126	Đường vào Trụ sở làm việc UBND xã	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	0,80	0,80	0,80				
127	Đường từ QL 37 đến đường bê tông xóm Gò	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,50	0,50	0,50				
128	Công trình cấp nước sinh hoạt	Xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ	0,07	0,07					

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
129	Cấp nước sinh hoạt cụm xã Cù Vân - Hà Thượng - An Khánh huyện Đại Từ	Xã Cù Vân, huyện Đại Từ	0,08	0,07				0,01	
130	Nơi thành lập cơ sở Đảng cộng sản đầu tiên của Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên	Xã La Bằng, huyện Đại Từ	2,25	2,03	1,22			0,20	0,02
131	Mở rộng Khu di tích liệt sử 27/7	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	2,00	1,60				0,40	
132	Địa điểm Quân y xã Trần Quốc Toàn	Xã Mỹ Yên, huyện Đại Từ	0,02	0,02					
133	Nhà văn hóa tổ dân phố Sơn Tập 2	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,07	0,07	0,07				
134	Nhà văn hóa tổ dân phố Sơn Tập 3	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,10	0,10	0,02				
135	Nhà văn hóa tổ dân phố 17	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,09	0,09					
136	Nhà văn hóa tổ dân phố Hợp Thành	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,06	0,06	0,06				
137	Nhà văn hóa các xóm, tổ dân phố	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,54	0,45	0,45			0,09	
138	Nhà văn hóa các xóm	Xã Cát Nê, huyện Đại Từ	0,58	0,58	0,58				

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
139	Nhà văn hóa xóm Bình Khang	Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	0,06	0,06	0,06				
140	Nhà văn hóa xóm Gió	Xã Kỳ Phú, huyện Đại Từ	0,15	0,15	0,15				
141	Nhà văn hóa 8 xóm	Xã Phú Thịnh, huyện Đại Từ	0,62	0,62	0,30				
142	Nhà văn hóa các xóm: Dưới 3, Đình 1, Kỳ Linh, Mây	Xã Văn Yên, huyện Đại Từ	0,50	0,50	0,50				
143	Chợ Trung tâm xã	Xã Văn Yên, huyện Đại Từ	0,80	0,80	0,80				
144	Bãi chứa và khu xử lý rác thải	Xã Lục Ba, Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	6,20	5,65	1,04			0,55	
145	Bãi chứa và khu xử lý rác thải	Xã Lục Ba, xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	2,10	2,10					
146	Mở rộng chùa Bình Định	Xã Hoàng Nông, huyện Đại Từ	0,50	0,50					
147	Khu tâm linh Hồ Núi Cốc (Bao gồm: khu xây tháp, khu phụ trợ và đường lên tháp)	Xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ	8,14	7,64		0,44		0,50	

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
148	Dự án Nghĩa địa tập trung xóm Tân Bình - Thác Vạng	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	0,50	0,50	0,50				
149	Dự án Nghĩa địa tập trung xóm Tân Bình - Thác Vạng (bổ sung thêm)	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	0,50	0,50	0,50				

DANH SÁCH CHI TIẾT HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN XIN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2021 HUYỆN ĐẠI TỪ

(Kèm theo Quyết định số 4125/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
I	Thị trấn Hùng Sơn									
1	Lê Tiến Dũng	Thị trấn Hùng Sơn	167	37	HNK	0,03	0,03			
2	Nguyễn Đình Túc	Thị trấn Hùng Sơn	330	58	LUC	0,04		0,04		
3	Ma Tuấn Đạt	Thị trấn Hùng Sơn	248	38	HNK	0,01	0,01			
4	Nguyễn Quốc Sinh	Thị trấn Hùng Sơn	74	67	CLN	0,02	0,02			
5	Nguyễn Ngọc Lợi	Thị trấn Hùng Sơn	43	24	LUC	0,01	0,01			
6	Nguyễn Văn Đức	Thị trấn Hùng Sơn	390	60	CLN	0,01	0,01			
II	Thị trấn Quân Chu									
1	Vũ Thị Thơm	Thị trấn Quân Chu	197	47	CLN	0,01	0,01			
2	Phạm Hồng Thái	Thị trấn Quân Chu	128	55	CLN	0,017	0,017			
3	Nguyễn Tiến Tới	Thị trấn Quân Chu	90	55	HNK	0,01	0,01			

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)					
						Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:				
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản	Sang đất rừng sản xuất
4	Bùi Xuân Trường	Thị trấn Quân Chu	226	55	CLN	0,015	0,015				
5	Lê Văn Chúng	Thị trấn Quân Chu	227	55	CLN	0,015	0,015				
6	Trần Ngọc Tiến	Thị trấn Quân Chu	228	55	CLN	0,015	0,015				
7	Trần Văn Hùng	Thị trấn Quân Chu	77	55	CLN	0,02	0,02				
8	Phạm Văn Văn	Thị trấn Quân Chu	135	47	HNK	0,014	0,014				
III	Xã An Khánh										
1	Nguyễn Đức Sinh	Xã An Khánh	42	44	NTS	0,03	0,03				
2	Ngô Nhật Mạnh	Xã An Khánh	367	13	LUK	0,022	0,022				
3	Dương Mạnh Hiền	Xã An Khánh	254	13	LUK	0,04		0,04			
4	Đỗ Văn Chín	Xã An Khánh	333	21	RSX	0,25		0,25			
5	Phạm Thị Hà	Xã An Khánh	255	13	LUK	0,04		0,04			
6	Lương Văn Thành	Xã An Khánh	274	13	LUK	0,06		0,06			

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
IV	Xã Phúc Lương									
1	Nông Quý Đài	Xã Phúc Lương	167	86	LUK	0,05		0,05		
2	Đào Văn Thọ	Xã Phúc Lương	237	79	LUK	0,01	0,01			
3	Trần Đình Tạo	Xã Phúc Lương	304	45	LUK	0,04				0,04
4	Đào Văn Hội	Xã Phúc Lương	238	79	HNK	0,03	0,03			
5	Tô Ngọc Tuấn	Xã Phúc Lương	115	23	LUK	0,06		0,0600		
V	Xã Phú Cường									
1	Đào Huy Thành	Xã Phú Cường	10	37	HNK	0,02	0,02			
2	Triệu Thị Hoa	Xã Phú Cường	479	47	CLN	0,015	0,015			
3	Trịnh Xuân Nguyên	Xã Phú Cường	249	36	HNK	0,016	0,016			
VI	Xã Phú Xuyên									
1	Đỗ Văn Mai	Xã Phú Xuyên	10	67	CLN	0,012	0,012			
2	Lương Duy Tùng	Xã Phú Xuyên	68	45	LUC	0,018	0,018			

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
3	Trần Minh Tuấn	Xã Phú Xuyên	153	37	CLN	0,01	0,01			
VII	Xã Hà Thượng									
1	Hồ Thị Hoài Thu	Xã Hà Thượng	367	41	CLN	0,012	0,012			
2	Nguyễn Thị Trâm	Xã Hà Thượng	515	31	CLN	0,01	0,01			
3	Tạc Thị Huyền	Xã Hà Thượng	321	30	HNK	0,02	0,02			
4	Vi Thanh Thảo	Xã Hà Thượng	561	42	LUC	0,02	0,02			
VIII	Xã La Bằng									
1	Trần Thiện Phi	Xã La Bằng	193+194 +195+ 196(293), 196+198 +199+ 200+201 +202+20 3(294), 204+205 +206+20 7(296)	9(23)	LUC	0,15		0,15		
2	Hoàng Văn Thạch	Xã La Bằng	237,241, 265,239, 266	15	LUC	0,16		0,16		

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
3	Hứa Văn Thịnh	Xã La Bằng	53	23	CLN	0,084	0,084			
IX	Xã Cù Vân									
1	Trịnh Tiến Phi	Xã Cù Vân	298	31	CLN	0,02	0,02			
2	Vũ Thị Thùy Ngân	Xã Cù Vân	110	32	CLN	0,015	0,015			
3	Phạm Văn Hùng	Xã Cù Vân	167	33	CLN	0,015	0,015			
4	Đông Xuân Kiên	Xã Cù Vân	192	33	NTS	0,015	0,015			
5	Phan Văn Chấn	Xã Cù Vân	90	36	LUK	0,01		0,01		
6	Bùi Thị Hồng	Xã Cù Vân	45,55	27	TSN	0,04		0,04		
7	Nguyễn Thị Hằng	Xã Cù Vân	173	25	TSN	0,04		0,04		
8	Nguyễn Văn Quang	Xã Cù Vân	194,195	25	LUC	0,03		0,03		
9	Nguyễn Văn Quang	Xã Cù Vân	174	25	TSN	0,01		0,01		
10	Đình Ngọc Chuân	Xã Cù Vân	88	5	LUC	0,02		0,02		
11	Lê Đình Dung	Xã Cù Vân	95	12	LUK	0,03		0,03		
12	Dương Hồng Sơn	Xã Cù Vân	60	20	LUK	0,03		0,03		
X	Tân Linh									
1	Cao Xuân Thịnh	Xã Tân Linh	143	55	LUC	0,07		0,07		
2	Lê Văn Cảnh	Xã Tân Linh	162,179, 180	63	LUK	0,13		0,13		
3	Trần Văn Huy	Xã Tân Linh	196	63	LUK	0,03		0,03		

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)					
						Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:				
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản	Sang đất rừng sản xuất
4	Bùi Trung Đình	Xã Tân Linh	263,276	13	LUC	0,05		0,05			
5	Trần Hữu Thanh	Xã Tân Linh	227,246, 270,314, 318	21	LUC	0,08		0,08			
6	Trần Đình Bảng	Xã Tân Linh	293,319, 352,247	21	LUC	0,12		0,12			
7	Trần Đình Bảng	Xã Tân Linh	270,281, 282	13	LUC	0,07		0,07			
8	Trần Hữu Hải	Xã Tân Linh	52	34	HNK	0,01	0,01				
XI	Xã Khôi Kỳ										
1	Nguyễn Văn Nhỏ	Xã Khôi Kỳ	94b	25	HNK	0,017	0,017				
2	Lê Văn Hùng	Xã Khôi Kỳ	516	28	LUC	0,025	0,025				
3	Trần Thị Liễu	Xã Khôi Kỳ	148	25	LUC	0,04		0,04			
4	Vi Văn Vinh	Xã Khôi Kỳ	35,36	38	LUK	0,09		0,09			
5	Vi Văn Vinh	Xã Khôi Kỳ	77,78,85	38	LUC	0,12		0,12			
6	Trần Văn Ly	Xã Khôi Kỳ	271,273, 274,242, 243	34	LUC	0,08		0,08			
7	Nguyễn Văn Phúc	Xã Khôi Kỳ	333	20	LUK	0,04		0,04			
8	Đỗ Thị Huệ	Xã Khôi Kỳ	303,304, 305,306, 318,319	39	LUK	0,04		0,04			

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
XII	Xã Cát Nê									
1	Nguyễn Thị Bình	Xã Cát Nê	21	31	CLN	0,02	0,02			
2	Bùi Thanh Liêm	Xã Cát Nê	4	31	CLN	0,02	0,02			
3	Nguyễn Thị Minh	Xã Cát Nê	525	30	LUK	0,02	0,02			
4	Đỗ Thị Hương	Xã Cát Nê	180	21	LUC	0,02	0,02			
XIII	Xã Hoàng Nông									
1	Nguyễn Đắc Ngọc	Xã Hoàng Nông	835	9	CLN	0,015	0,015			
2	Nguyễn Đắc Phương	Xã Hoàng Nông	347	9	CLN	0,06	0,06			
3	Hoàng Văn Thảo	Xã Hoàng Nông	61	28	CLN	0,015	0,015			
4	Nguyễn Hữu Giang	Xã Hoàng Nông	747	8	LUC	0,04		0,04		
5	Đào Thị Luồng	Xã Hoàng Nông	740	8	LUC	0,1		0,1		
XIV	Xã Tiên Hội									
1	Lương Văn Sinh	Xã Tiên Hội	129	22	CLN	0,008	0,008			
2	Trần Thị Thái	Xã Tiên Hội	341	28	CLN	0,013	0,013			
3	Nguyễn Thị Phương	Xã Tiên Hội	865	8	CLN	0,045	0,045			

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)					
						Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:				
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản	Sang đất rừng sản xuất
4	Đoạn Thị Ái	Xã Tiên Hội	675	8	LUC	0,09		0,09			
5	Nguyễn Trọng Tuệ	Xã Tiên Hội	243	26	LUC	0,1	0,1				
		Xã Tiên Hội	258	26	LUC	0,009	0,009				
		Xã Tiên Hội	259	26	LUC	0,068	0,068				
		Xã Tiên Hội	691	26	LUC	0,04	0,04				
		Xã Tiên Hội	236A	26	NTS	0,023	0,023				
XV	Xã Lục Ba										
1	Nguyễn Văn Trọng	Xã Lục Ba	402	29	CLN	0,01	0,01				
2	Đình Hữu Teo	Xã Lục Ba	240	39	CLN	0,02	0,02				
3	Đào Văn Bình	Xã Lục Ba	7	33	CLN	0,002	0,002				
4	Trần Đức Quảng	Xã Lục Ba	225	10	LUK	0,045		0,045			
5	Trần Đức Quảng	Xã Lục Ba	88,97	16	LUK	0,05		0,05			
6	Nguyễn Văn Thịnh	Xã Lục Ba	227	10	LUK	0,015		0,015			
7	Thiều Thị Ngọc	Xã Lục Ba	226,252	10	LUK	0,03		0,03			
8	Đặng Ngọc Liên	Xã Lục Ba	219,221	10	LUK	0,04		0,04			
9	Ngô Tuấn Canh	Xã Lục Ba	279	24	LUC	0,06					0,06
10	Trần Thị Lý	Xã Lục Ba	181	34	LUK	0,03		0,03			
11	Trần Bích Tân	Xã Lục Ba	4	16	LUK	0,03		0,03			

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)					
						Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:				
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản	Sang đất rừng sản xuất
1	Nguyễn Văn Dư	Xã Phục Linh	199,218, 201	54	LUK	0,05		0,05			
2	Hoàng văn Lợi	Xã Phục Linh	428	41	HNK	0,02	0,02				
3	Nguyễn Thị Tuyết	Xã Phục Linh	263	34	LUK	0,02	0,02				
XXII	Xã Phú Thịnh										
1	Nguyễn Thanh Tâm	Xã Phú Thịnh	290,270, 271,291	8	LUC	0,02	0,02				
		Xã Phú Thịnh	12	17	LUC	0,015	0,015				
2	Nguyễn Đức Thịnh	Xã Phú Thịnh	388	20	HNK	0,03	0,03				
XXIII	Xã Bản Ngoại										
1	Mai Ngọc Vỹ	Xã Bản Ngoại	436;712	24	LUC	0,06	0,06				
2	Nguyễn Hữu Đoàn	Xã Bản Ngoại	711	24	LUC	0,03	0,03				
3	Nguyễn Đức Chú	Xã Bản Ngoại	716	24	LUC	0,06	0,06				